

Xác định và hạch toán giá phí tại các cơ sở đào tạo trong điều kiện tự chủ

□ TS. Nguyễn Văn Hậu*

*Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông

Tóm tắt

Hiện nay, ngân sách Nhà nước hàng năm dành cho các cơ sở đào tạo (CSĐT) đang ngày càng giảm dần và hướng đến việc tự chủ, trong đó có việc tự trang trải nguồn kinh phí thu và chi. Nhất thiết, các CSĐT phải xác định chính xác giá phí dịch vụ đào tạo, nhằm làm cơ sở cho việc xác định mức học phí. Trải qua quá trình triển khai, từ Nghị định số 43 đến Nghị định số 16 đến Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT và Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ. Quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập... đã từng bước quy định tính giá phí dịch vụ đào tạo một cách đầy đủ, hợp lý. Tuy nhiên, trong điều kiện hiện nay do yêu cầu đòi hỏi thực tiễn, cũng như xuất phát từ góc độ kế toán.

Từ khóa: cơ sở đào tạo, tự chủ, điều kiện tự chủ, giá phí.

Abstract

Currently, The annual state budget for training institutions is decreasing day by day and towards autonomy for Training Institutions, including the self-financing of revenues and expenses. It is necessary for training institutions to accurately determine the price of training service fees to serve as a basis for determining the tuition fee level. through the implementation process, from Decree No. 43 to Decree No. 16, Circular No. 14/2019/TT-BGDĐT and Decree No. 60/2021/ND-CP Regulations on financial autonomy mechanism of public non-business units, that has gradually regulated the calculation of training service fees in a full and reasonable manner. However, in the current conditions due to practical requirements as well as from an accounting perspective

Keywords: training Institutions, autonomy, autonomous condition, cost.

JEL: M20, M40, M49.

Thứ nhất, hoàn thiện đồng bộ cơ chế quản lý

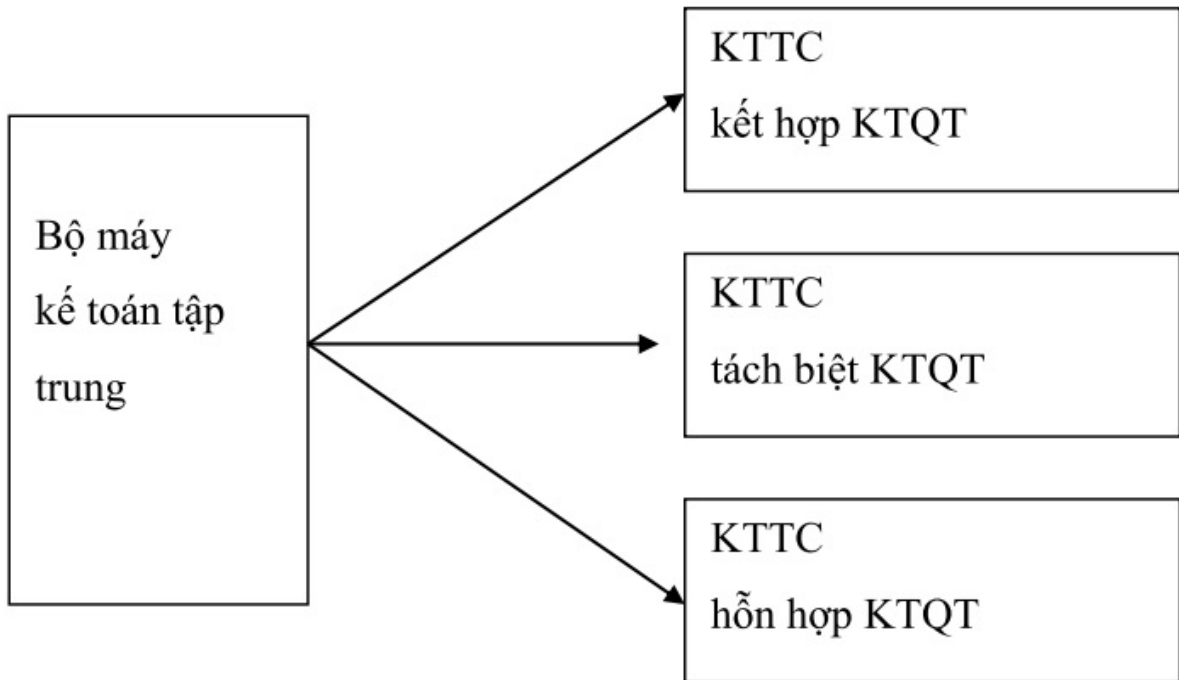
Cơ chế quản lý được thể hiện ở quy định về cơ cấu tổ chức, quy định về cơ chế chính sách tài chính, đối với từng nội dung lại thể hiện sự phân cấp. Đối với quy định về cơ cấu tổ chức bị ảnh hưởng bởi 02 yếu tố là các quy định của Nhà nước và các quy định của CSĐT: các quy định của Nhà nước liên quan đến những tiêu chuẩn, quy chế, nhiệm vụ, chức năng...; còn các quy định của CSĐT liên quan đến năng lực, trình độ, chiến lược phát triển... Đối với các quy định về cơ chế chính sách tài chính, cũng tương tự đó là các quy định về quản lý tài chính, quy chế các khoản thu, quy định về đầu tư, về chi tiêu... và các quy định tại các CSĐT là các quy chế chi tiêu nội bộ... Hệ thống các quy định này cần phải được đồng bộ, nhất quán đảm bảo tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm.

Thứ hai, tăng cường vận dụng kế toán quản trị vào công tác kế toán

Tổ chức kế toán quản trị vào bộ máy kế toán

Tổ chức công tác kế toán CSĐT có các hình thức tổ chức bộ máy kế toán tập trung và trong từng bộ máy kế toán lại có mối quan hệ giữa kế toán tài chính (KTTC) và kế toán quản trị (KTQT), như Sơ đồ 1.

Sơ đồ 1: Mô hình tổ chức bộ máy kế toán



Sự kết hợp KTTC và KTQT: kết hợp KTTC và KTQT là các nội dung công tác kế toán sẽ được các nhân viên kế toán thực hiện cả KTTC và KTQT xuất phát từ KTTC, đồng thời thực hiện các chức năng của KTQT. Từ khâu thu thập thông tin ban đầu, xử lý và hệ thống hóa thông tin, lập các báo cáo KTQT và cung cấp thông tin.

Điều kiện áp dụng, phù hợp với CSĐT có đơn giản, ít nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh: ưu điểm, giảm thiểu được bộ máy kế toán và những người làm kế toán, phát triển dựa trên nền KTTC đã có sẵn, quá trình tổ chức công tác kế toán được nhanh chóng; hạn chế, yêu cầu về trình độ, nhận thức đối với người làm kế toán phải cao, hệ thống công tác KTQT phải đã phải được xây dựng tương đối đầy đủ.

Sự tách biệt KTTC và KTQT: công việc kế toán hoàn toàn tách biệt giữa công tác KTTC và công tác KTQT, sự chuyên trách tách biệt này làm cho tính chuyên sâu tăng lên và thực hiện tốt hơn các nhiệm vụ được phân công.

Điều kiện áp dụng, CSĐT có nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh: ưu điểm, mang tính chuyên sâu nên quá trình được thực hiện nhanh và đầy đủ, giải quyết triệt để các yêu cầu đặt ra; hạn chế, đòi hỏi tăng lên về chi phí đối với tổ chức công tác kế toán cũng như các nguồn lực con người, không có sự phối kết hợp giữa KTTC và KTQT tạo nên bức tranh tổng thể của kế toán.

Sự hỗn hợp KTTC và KTQT: sẽ có những nội dung của KTTC kết hợp với nội dung của KTQT để thực hiện công tác kế toán, đồng thời sẽ có những nội dung tách biệt giữa KTTC và KTQT.

Điều kiện áp dụng, mang tính linh hoạt cao nên phù hợp với từng điều kiện đặc điểm hoạt động của CSĐT: ưu điểm, phù hợp với đặc điểm từng phần hành kế toán cũng như hoạt động, tiết kiệm được chi phí đối với những phần hành có sự kết hợp giữa KTTC và KTQT; hạn chế, cần phải có kế toán trưởng có kinh nghiệm mới điều hành và định hướng nội dung thực hiện một cách rõ ràng, chưa mang tính chuyên sâu với tất cả các phần hành nên vẫn chưa giúp được hệ thống thông tin tổng thể.

Thứ ba, nhận diện đầy đủ các loại chi phí phát sinh

Toàn bộ các chi phí phát sinh tại CSĐT phải được tổng hợp và nhận diện, phân loại theo một trong các tiêu thức, cụ thể như Bảng 1.

Bảng 1: Phân loại các chi phí theo mức độ hoạt động

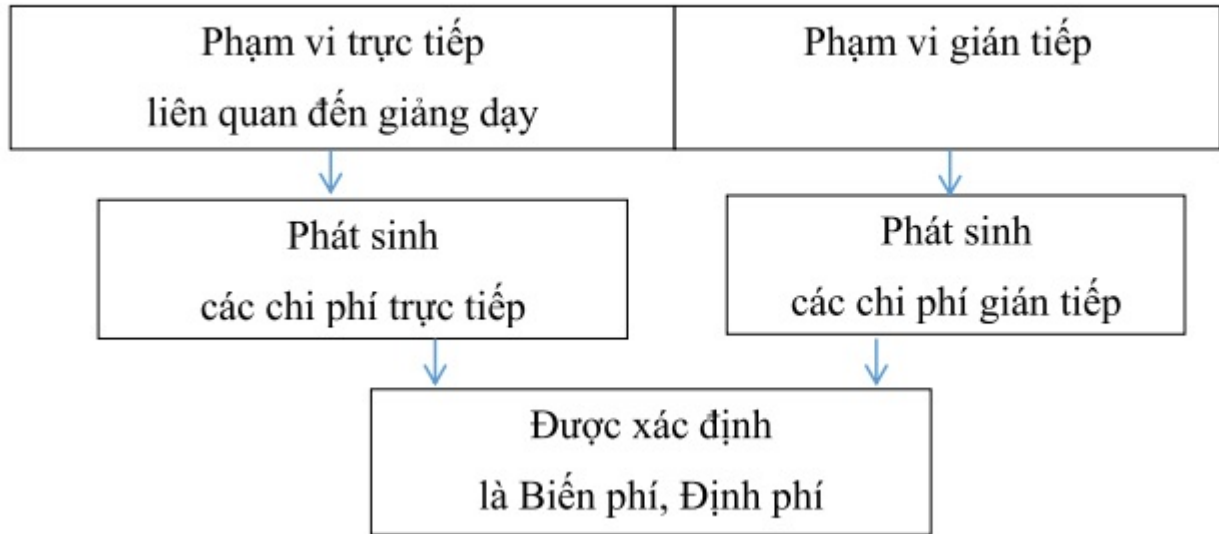
TT	Chi phí	Mức độ hoạt động		
		Chi phí cố định	Chi phí biến đổi	Chi phí hỗn hợp
1	Tiền lương và các khoản phụ cấp, các khoản trích theo lương của Giảng viên			X
2	Tiền lương và các khoản phụ cấp, các khoản trích theo lương của cán bộ quản lý, Nghiên cứu viên			X
3	Chi phí phòng học		X	
4	Chi phí phòng làm việc	X		
5	Bảng	X		
6	Míc	X		
7	Khóa cửa	X		
8	Loa	X		
9	Điều hòa	X		
10	Quạt	X		
11	Máy chiếu	X		
12	Ti vi	X		
13	Camera	X		
14	Bàn, ghế	X		
15	Máy tính	X		
16	Máy in	X		
17	WiFi		X	
18	Bóng đèn	X		
	...			

(Nguồn: tác giả tổng hợp)

Thứ tư, tách biệt rõ phạm vi trực tiếp và gián tiếp

Tách biệt rõ theo phạm vi trực tiếp và gián tiếp, sẽ góp phần minh bạch phạm vi xác định đối tượng tập hợp chi phí và đối tượng tính giá phí, như Sơ đồ 2.

Sơ đồ 2: Xác định đối tượng tập hợp chi phí



(Nguồn: tác giả tổng hợp)

Từ việc xác định phạm vi này, sẽ xác định được giá phí đào tạo trực tiếp (tổng số và đơn vị) và xác định được giá phí đào tạo toàn bộ (tổng số và đơn vị, tính theo biến phí, tính có phân bổ định phí và tính toàn bộ). Từ đó, kiểm soát và điều chỉnh được chi phí cũng như xác định được phần chi phí dở dang.

Thứ năm, tính đầy đủ học phí đơn vị

Cần thay đổi cách tiếp cận khi xác định giá phí đào tạo, vì với cách tiếp cận như hiện nay, đó là: Tổng chi phí đào tạo chia (:) tổng số sinh viên bình quân bằng (=) mức phí mỗi sinh viên phải chịu.

Điều này thể hiện chưa triệt để, ở các điểm sau: (i) tổng chi phí đào tạo tính theo năm là dự kiến, chưa tính được biến động của năm cần xác định; (ii) số sinh viên tuyển sinh cũng là dự kiến, và chưa tính đến sự quy đổi của toàn bộ theo số lượng sinh viên chuẩn (từ sinh viên liên thông, sinh viên văn bằng 02, sinh viên tại chức, thạc sỹ, nghiên cứu sinh sang số lượng sinh viên chuẩn); (iii) chưa tính đến yếu tố lợi nhuận và các quỹ của CSĐT. Vì thế, giá phí cần được xác định theo một trong các phương pháp sau:

Theo cách tính giá thành giản đơn

Tổng giá phí = chi phí dở dang đầu kỳ + chi phí phát sinh trong kỳ - chi phí dở dang cuối kỳ hoặc tổng giá phí = tổng chi phí phát sinh trong kỳ, tính theo năm học và giá phí đơn vị = tổng giá phí chia (:) số lượng sinh viên quy chuẩn.

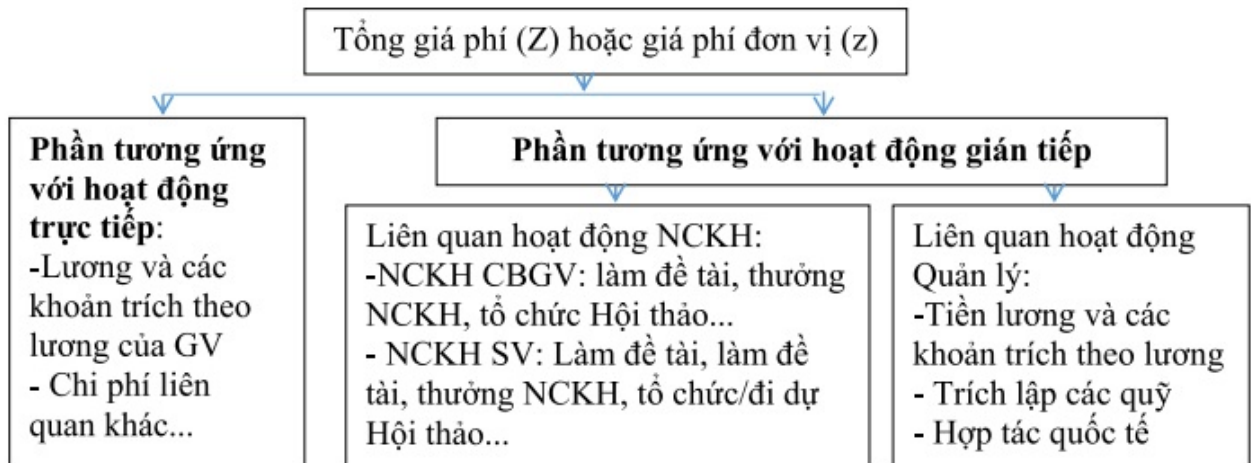
Theo cách tính giá thành của đơn đặt hàng

Toàn bộ chi phí của đơn đặt hàng (Nhà nước đặt hàng, các tỉnh đặt hàng...) sẽ được tập hợp theo từng đơn hàng riêng biệt, đến khi hoàn thành cộng (+) thêm phần lợi nhuận định mức. Sử dụng phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp và phương pháp phân bổ chi phí gián tiếp, để có được tổng giá phí (Z) và giá phí đơn vị (z).

Thứ sáu, tính rõ các yếu tố cấu thành học phí

Ngoài việc xác định đầy đủ giá phí (tổng số và đơn vị), cần tách biệt rõ các yếu tố trong giá phí, cụ thể như Sơ đồ 3.

Sơ đồ 3: Xác định nội dung của tổng giá phí (Z)/giá phí đơn vị (z)



(Nguồn: tác giả tổng hợp)

Thứ bảy, xây dựng các hệ số, định mức nhằm quy đổi chuẩn

Xây dựng hệ số quy chuẩn giảng viên

Đối với hệ giảng viên có các hạng giảng viên tập sự, giảng viên, giảng viên chính và giảng viên cao cấp. Cần xây dựng hệ số để quy chuẩn giảng viên. Có 02 cách thức xây dựng hệ số quy chuẩn, đó là:

Cách 1: lấy giảng viên cao cấp làm hệ số 1, từ đó xác định giảng viên chính hệ số 0,8, giảng viên hệ số 0,6 và giảng viên tập sự hệ số 0,4 để quy chuẩn thành một hạng giảng viên.

Cách 2: lấy giảng viên tập sự làm hệ số 1, giảng viên là hệ số 1,2, giảng viên chính hệ số 1,4, giảng viên cao cấp hệ số 1,6 để quy chuẩn giảng viên.

Từ các hệ số quy chuẩn tính được số lượng giảng viên sau quy chuẩn, đây cũng là căn cứ để tính định mức các khoản thu nhập, giờ giảng, dự kiến tuyển sinh...

Xây dựng hệ số quy chuẩn sinh viên

Đối với sinh viên cũng cần quy chuẩn về một hạng sinh viên, để thuận lợi cho việc tính toán sau này. Có 02 cách quy chuẩn sinh viên, đó là:

Cách 1: lấy sinh viên làm hệ số 1, sinh viên chất lượng cao hệ số 1,2, thạc sỹ hệ số 1,4 và nghiên cứu sinh hệ số 1,6, sinh viên liên thông hệ số 0,8, sinh viên văn bằng 2 hệ số 0,8.

Cách 2: lấy nghiên cứu sinh là hệ số 1, thạc sỹ hệ số 0,6, sinh viên chất lượng cao hệ số 0,6, sinh viên liên thông và văn bằng 2 hệ số 0,4.

Cách tính hệ số có thể dựa vào số lượng tín chỉ hoặc đơn giá tín chỉ. Từ đó, sẽ có số lượng sinh viên sau quy chuẩn làm căn cứ dự toán giá phí, tuyển sinh, số lượng giờ giảng và đơn giá giờ giảng...

Xây dựng hệ số quy chuẩn cán bộ

Đối với cán bộ khối quản lý có cán sự, chuyên viên, chuyên viên chính, chuyên viên cao cấp. Cũng cần quy chuẩn số lượng cán bộ quản lý, làm căn cứ tính đơn giá và tiền lương. Tương tự, có 02 cách quy chuẩn đó là lấy chuyên viên cao cấp là hệ số 1 rồi quy chuẩn hoặc lấy cán sự làm hệ số 01 để quy chuẩn. Sau khi quy chuẩn ta có được số lượng cán bộ sau quy chuẩn.

Xây dựng hệ số quy chuẩn công trình nghiên cứu khoa học

Liên quan đến công trình nghiên cứu khoa học có các loại đây là các công bố quốc tế thuộc danh mục scopus và danh mục ISI (SSCI); sách thuộc nhà xuất bản có uy tín; các bài báo đăng trên tạp chí quốc gia; hội thảo quốc tế thuộc danh mục Hội đồng chức danh

Giáo sư Nhà nước thừa nhận; đề tài các cấp, đề tài gửi dự thi được giải... cũng cần được quy chuẩn. Có 02 cách để có thể thực hiện quy chuẩn, đó là:

Cách 1, quy chuẩn các công trình nghiên cứu khoa học về giờ giảng, tức là lấy giờ giảng làm chuẩn. Điều này có nghĩa, số giờ nghiên cứu khoa học được quy chuẩn theo giờ giảng chuẩn, phần vượt giờ cũng sẽ tính vượt giờ chuẩn và các công trình nghiên cứu khoa học sẽ không lấy tiền trực tiếp hoặc bù tiền trực tiếp.

Cách 2, quy chuẩn các công trình nghiên cứu khoa học theo giờ nghiên cứu khoa học chuẩn và tách biệt với giờ giảng chuẩn. Cách này quy định mức giờ nghiên cứu khoa học và không liên quan đến giờ giảng chuẩn. Sau đó, phần vượt giờ chuẩn nghiên cứu khoa học được tính tiền để thanh toán hoặc bù nếu thiếu.

Xây dựng hệ số quy chuẩn giờ giảng (thường, CLC, ngoài giờ), chấm thi, coi thi

Quy chuẩn về giờ giảng cho sinh viên của trường, tức là toàn bộ giờ giảng sau đại học, giờ giảng ngoài giờ, số lượng bài thi chấm, số buổi coi thi, giờ giảng sinh viên chất lượng cao... sẽ được quy chuẩn về giờ giảng chuẩn. Sau đây, tính tổng giờ giảng chuẩn tương ứng với các hệ số quy đổi chuẩn khác như nghiên cứu khoa học, giảng viên chuẩn, cán bộ chuẩn... Và đơn giá định mức để tính tổng kinh phí thanh toán, cũng như lập dự toán sau này.

Thứ tám, xác định giá học phí đảm bảo trang trải được chi phí và có thặng dư

Trên cơ sở, xác định rõ tổng chi phí (Z) và chi phí đơn vị (z), để tính toán học phí hay giá dịch vụ đào tạo hay giá bán một cách hợp lý nhằm đảm bảo được phần thặng dư để trích lập các quỹ, cũng như tính toán được điểm hoàn vốn. Với việc nhận diện và phân loại được chi phí, ta có thể xác định được giá học phí (P) hay (p) bằng (=) giá phí (Z) hay (z) cộng (+) phần tăng thêm, trong đó phần tăng thêm bao gồm phần lợi nhuận và trích lập các quỹ. Đồng thời, cũng xác định được điểm hòa vốn, tức là điểm mà với số lượng sinh viên quy chuẩn, mức học phí đạt yêu cầu sẽ đủ bù được chi phí cố định và các chi phí liên quan trong kỳ (trong đó có chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương của bộ phận trực tiếp, bộ phận gián tiếp đã quy chuẩn). □

Tài liệu tham khảo

Bộ Tài chính. (2011), ban hành Thông tư số 141/2011/TT-BTC. Quy định về chế độ thanh toán tiền nghỉ phép hàng năm đối với cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng làm việc trong các cơ quan Nhà nước và đơn vị SNCL.

Bộ Tài chính. (2017), ban hành Thông tư số 90/2017/TT-BTC. Quy định việc thực hiện cơ chế tự chủ tài chính đối với tổ chức khoa học và công nghệ công lập.

Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2019), ban hành Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT. Hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật và phương pháp xây dựng giá dịch vụ giáo dục đào tạo, áp dụng trong lĩnh vực giáo dục đào tạo.

Bộ Tài chính. (2017), ban hành Thông tư số 107/2017/TT-BTC. Ban hành chế độ kế toán HCSN.

Chính phủ. (2021), Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ. Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị SNCL.

Chính phủ. (2006), ban hành Nghị định số 43/2006/NĐ-CP. Quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị SNCL.

Chính phủ. (2014), ban hành Nghị quyết số 77/NQ-CP. Về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014 - 2017.

Chính phủ. (2015), ban hành Nghị định số 86/2015/NĐ-CP. Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách

miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 – 2021.

Chính phủ. (2016), ban hành Nghị định số 54/2016/NĐ-CP. Quy định cơ chế tự chủ của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập.

Chính phủ. (2016), ban hành Nghị định số 141/2016/NĐ-CP. Quy định cơ chế tự chủ của đơn vị SNCL trong lĩnh vực kinh tế và sự nghiệp khác.

Chính phủ. (2014), ban hành Nghị định số 99/2014/NĐ-CP. Quy định việc đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động khoa học và công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học.

Chính phủ. (2015), ban hành Nghị định số 16/2015/NĐ-CP. Quy định cơ chế tự chủ của đơn vị SNCL.

Chính phủ. (2018), Ban hành Nghị định số 145/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP

Quốc hội. (2019), thông qua Luật số 43/2019/QH/14 Quốc hội Ban hành Luật Giáo dục

Quốc hội. (2012), thông qua Luật số 11/2012/QH13 về Luật Giá

Chúc Anh Tú. (2020), Đề tài NCKH cấp Học viện “Hoàn thiện phương pháp xác định và hạch toán giá phí dịch vụ đào tạo tại các CSĐT trong điều kiện tự chủ”

<http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/phuong-phap-xac-dinh-gia-phi-dich-vu-dao-tao-dai-hoc-tai-truong-dai-hoc-cong-nghiep-ha-noi-302767.html>

<http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/su-dung-phuong-phap-doi-sanh-de-tinh-gia-dich-vu-cho-giao-duc-dai-hoc-viet-nam-302882.html>

<https://baotintuc.vn/tin-tuc/tinh-dung-tinh-du-gia-dich-vu-y-te-loi-ca-4-duong-20151009175844758.htm>.

<https://thukyluat.vn/news/binh-luan/huong-dan-xac-dinh-gia-dich-vu-giao-duc-dao-tao-tu-15-10-2019-66473.html>

<http://thoibaotaichinhvietnam.vn/pages/nhip-song-tai-chinh/2019-04-03/nam-2021-tinh-du-chi-phi-gia-dich-vu-giao-duc-nghe-nghiep-69651.aspx>

<http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu--trao-doi/trao-doi-binh-luan/tu-chu-tai-chinh-doi-voi-giao-duc-dai-hoc-cong-lap-nhung-van-de-can-thao-go-112067.html>